

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 19

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2020)

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuyên	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2020)
Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 09 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		557.901.051.267	519.485.304.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	37.192.629.794	260.058.498.363
1. Tiền	111		3.192.629.794	138.647.624.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	121.410.873.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		509.000.000.000	206.366.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	509.000.000.000	206.366.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.565.097.595	50.205.379.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.074.409.011	813.179.953
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.207.601	175.422.915
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		150.000.000	1.850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.415.104.592	50.346.400.003
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.279.623.609)	(2.979.623.609)
IV. Hàng tồn kho	140		64.939.329	64.939.329
1. Hàng tồn kho	141		64.939.329	64.939.329
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.078.384.549	2.790.487.739
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		897.301.414	699.913.748
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	181.083.135	2.090.573.991
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.788.357.814	337.498.320.248
I. Tài sản cố định	220		24.485.827.649	26.552.042.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	24.485.827.649	26.552.042.351
- Nguyên giá	222		153.189.791.322	152.032.164.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(128.703.963.673)	(125.480.122.153)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		299.000.000	299.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.000.000)	(299.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.608.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.608.000	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	303.105.994.280	310.764.915.258
1. Đầu tư vào công ty con	251		273.674.217.765	273.674.217.765
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.802.690.914	33.424.635.760
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.761.912.327	32.378.797.458
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.132.826.726)	(28.712.735.725)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		191.927.885	181.362.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		97.268.430	46.134.845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		94.659.455	135.227.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		885.689.409.081	856.983.624.941

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/09/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.057.476.228	30.110.038.905
I. Nợ ngắn hạn	310		38.057.476.228	30.110.038.905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		432.685.092	80.810.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.480.279.568	1.509.612.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	2.776.167.083	1.392.096.227
4. Phải trả người lao động	314		432.881.747	44.562.470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		181.496.250	181.496.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.141.530.636	5.940.370.297
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	11	1.488.986.880	1.145.598.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	12	25.123.448.972	19.815.491.400
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		847.631.932.853	826.873.586.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	847.631.932.853	826.873.586.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.851.017.209	31.575.087.921
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		175.770.915.644	164.288.498.115
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		111.586.411.256	71.529.205.234
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		64.184.504.388	92.759.292.881
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		885.689.409.081	856.983.624.941



Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán/người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	942.818.948	19.530.747.622	2.662.876.177	35.027.223.366
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		942.818.948	19.530.747.622	2.662.876.177	35.027.223.366
3. Giá vốn hàng bán	11	16	596.304.425	23.845.713.113	1.711.371.846	39.022.838.191
4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		346.514.523	(4.314.965.491)	951.504.331	(3.995.614.825)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	8.844.437.527	19.234.943.249	77.104.776.970	73.009.027.168
6. Chi phí tài chính	22	19	1.326.111.459	-	2.065.109.140	1.175.931.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	623.287.670
7. Chi phí bán hàng	25		-	1.660.000	-	374.830.202
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	1.848.763.795	3.209.323.538	6.565.448.025	8.274.774.072
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.016.076.796	11.708.994.220	69.425.724.136	59.187.876.854
10. Thu nhập khác	31		378.990.636	771.233.486	912.315.123	4.658.250.803
11. Chi phí khác	32		2.529.008.763	16.715.754	2.683.118.211	299.684.864
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.150.018.127)	754.517.732	-1.770.803.088	4.358.565.939
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.866.058.669	12.463.511.952	67.654.921.048	63.546.442.793
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	1.016.025.234	(409.815.621)	3.429.848.402	553.610.322
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13.522.780	13.522.780	40.568.338	40.568.338
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.836.510.655	12.859.804.793	64.184.504.308	62.952.264.133


Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán/người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.654.921.048	63.546.442.793
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.223.841.520	8.168.007.292
Các khoản dự phòng	03	(1.279.908.999)	609.874.926
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(77.104.776.970)	(73.818.878.254)
Chi phí lãi vay	06	-	623.287.670
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7.505.923.401)	(871.265.573)
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.955.592.935	(47.279.515.365)
Thay đổi hàng tồn kho	10	-	7.160.898.643
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.207.074.381)	(151.779.749)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(51.133.585)	1.989.757.910
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(623.287.670)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(257.599.919)	(1.025.099.597)
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.066.138.351)	(40.800.291.401)
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.157.626.818)	(4.616.742.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	813.608.124
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(939.000.000.000)	(166.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	638.066.000.000	220.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.210.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	5.092.024.086	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.648.374.784	12.516.625.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179.351.227.948)	59.653.491.565
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(35.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(37.443.894.270)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.443.894.270)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(222.861.260.569)	18.853.200.164
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	260.058.498.363	16.959.925.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	37.197.237.794	35.813.126.086


Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán/người lập biểu




Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 519 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 16 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 27 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; cung ứng giống bò
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc, vật tư, thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 .

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng

Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	44.927.836	133.611.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.147.701.958	138.514.013.324
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	121.410.873.797
	<u>37.192.629.794</u>	<u>260.058.498.363</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại theo lãi suất từ 3,9% năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với lãi suất 5%/năm)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 5,9%/năm đến 7,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	538.709.180	224.583.333
Công ty Cổ phần XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh	239.000.000	239.000.000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc châu	213.361.441	169.776.530
Các khách hàng khác	83.338.390	179.820.090
	<u>1.074.409.011</u>	<u>813.179.953</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	<u>213.361.441</u>	<u>169.776.530</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.548.134.385	-	13.635.021.527	-
Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	1.107.018.256	(1.064.283.618)	1.107.018.256	(1.064.283.618)
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	-	728.800.000	-
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần An Đại Việt	-	-	644.358.920	-
Phải thu về cổ tức Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	34.068.164.000	-
Phải thu khác	1.031.151.951	-	163.037.300	-
	<u>10.415.104.592</u>	<u>(1.064.283.618)</u>	<u>50.346.400.003</u>	<u>(1.064.283.618)</u>

Phải thu khác từ các bên liên quan
(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)

34.712.522.920

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	3.051.437.890	132.701.454	152.032.164.504
Tăng trong kỳ	-	-	1.157.626.818	-	1.157.626.818
Số dư cuối kỳ	123.593.610.156	25.254.415.004	4.209.064.708	132.701.454	153.189.791.322
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	105.862.442.489	17.071.959.927	2.413.018.283	132.701.454	125.480.122.153
Khấu hao trong kỳ	598.414.438	2.397.260.450	228.166.632	-	3.223.841.520
Số dư cuối kỳ	106.460.856.927	19.469.220.377	2.641.184.915	132.701.454	128.703.963.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	17.731.167.667	8.182.455.077	638.419.607	-	26.552.042.351
Số dư cuối kỳ	17.132.753.229	5.785.194.627	1.567.879.793	-	24.485.827.649

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 61.318.673.002 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 48.828.373.934 VND).

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đồng Á	11.035.284.098	(3.871.899.676)	11.035.284.098	(3.408.995.977)
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.972.667.170)	8.972.667.170	(8.972.667.170)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	(4.614.583.308)	4.614.583.308	(3.436.308.568)
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	-	-	1.573.869.086	(1.573.869.086)
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	-	-	2.392.638.008	(2.392.638.008)
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	-	-	655.437.752	-
	28.802.690.914	(17.459.150.154)	33.424.635.760	(19.784.478.809)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.500)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển & Xuất nhập khẩu Gia cầm	-	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(6.988.248.072)	17.609.383.826	(4.242.828.415)
	29.761.912.327	(11.673.676.572)	32.378.797.458	(8.928.256.916)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thực thu/nộp trong kỳ	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.322.341	2.090.322.341	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	251.650	-	-	251.650
Tiền thuê đất	-	-	180.831.485	180.831.485
	2.090.573.991	2.090.322.341	180.831.485	181.083.135
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	106.107.623	353.539.787	386.623.168	73.024.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.339.526.061	-	1.339.526.061
Thuế thu nhập cá nhân	629.707.654	593.269.017	1.194.459.965	28.516.706
Tiền thuê đất	656.280.950	2.837.376.253	2.159.553.229	1.335.100.074
Các loại thuế khác	-	7.836.000	7.836.000	-
	1.392.096.227	5.131.547.118	3.748.472.362	2.776.167.083

11. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	1.488.986.880	1.145.598.720
	1.488.986.880	1.145.598.720

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, do khu đất đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê và thông báo nộp tiền thuê đất làm căn cứ xác nhận nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

12. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 15 tháng 02 năm 2020.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
số dư tại ngày 01-01-2019	631.010.000.000	20.295.544.659	94.088.291.667	745.393.836.326	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	62.952.264.133	62.952.264.133	
Phân phối lợi nhuận		11.279.543.262	(22.559.086.454)	(11.279.543.192)	
số dư tại ngày 30-9-2019	631.010.000.000	31.575.087.921	134.481.469.346	797.066.557.267	
số dư tại ngày 01-01-2020	631.010.000.000	31.575.087.921	164.288.498.115	826.873.586.036	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	64.184.504.308	64.184.504.308	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	9.275.929.288	(9.275.929.288)	-	
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	(37.860.600.000)	(37.860.600.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(5.565.557.491)	(5.565.557.491)	
Số dư tại ngày 30-9-2020	631.010.000.000	40.851.017.209	175.770.915.644	847.631.932.853	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 02 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông hiện hữu số tiền 37.860.600.000 VND. Tổng Công ty đồng thời trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 9.275.929.288 VND và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 6% tương ứng với số tiền 5.565.557.491 VND.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ bảy ngày 13 tháng 3 năm 2020, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kì		Số đầu kì	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	74,49	470.031.360.000	74,49
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51	160.978.640.000	25,51	160.978.640.000	25,51
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

14. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.634.043.957	2.738.207.461

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.194.103.128	3.300.915.701
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.768.289.753	13.203.662.804
Trên 5 năm	59.832.525.618	62.564.016.154
	<u>74.794.918.499</u>	<u>79.068.594.659</u>

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

15. DOANH THU

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	-	31.183.991.500
Doanh thu bán hàng	-	1.356.643.682
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.662.876.177	2.486.588.184
	<u>2.662.876.177</u>	<u>35.027.223.366</u>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 22)	500.063.999	447.500.000

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng năm 2020</u>	<u>9 tháng năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, sản phẩm chăn nuôi	-	35.804.275.703
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	1.788.457.095
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.711.371.846	1.430.105.393
	<u>1.711.371.846</u>	<u>39.022.838.191</u>

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>9 tháng 2020</u>	<u>9 tháng 2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	800.000	24.431.750.050
Chi phí nhân công	2.557.734.738	4.696.365.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.223.841.520	1.787.666.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.720.567.023	2.617.800.719
Hoàn nhập dự phòng	(1.700.000.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	1.473.876.590	4.994.823.601
	<u>8.276.819.871</u>	<u>38.528.407.101</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	51.223.746.000	58.377.892.001
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.625.218.722	14.631.135.167
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	255.812.248	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	77.104.776.970	73.009.027.168

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.386.598.095	702.643.544
Lỗ bán cổ phần công ty liên kết	1.645.018.139	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(3.966.507.094)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu về cho vay	-	(150.000.000)
Lãi tiền vay	-	623.287.671
	2.065.109.140	1.175.931.215

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.557.734.738	3.396.273.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.265.657	1.619.800.106
Thuế, phí và lệ phí	1.746.310.536	1.024.481.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.720.567.023	1.622.627.282
Hoàn nhập dự phòng	(1.700.000.000)	-
Chi phí khác bằng tiền	959.570.071	611.591.488
	6.565.448.025	8.274.774.072

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.429.848.402	553.610.322
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.429.848.402	553.610.322

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	67.654.921.048	63.546.442.793
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> <i>(Cổ tức thu từ Công ty con)</i>	51.223.746.000	58.377.892.001
<i>Cộng: các khoản chi phí không được trừ</i>	2.561.650.574	250.397.053
<i>Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước</i>	1.573.869.086	-
<i>Chuyển lỗ</i>	269.714.526	2.650.896.215
Thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành	17.149.242.010	2.768.051.630
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	17.149.242.010	2.768.051.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.429.848.402	553.610.322

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ cuối cùng
Công ty Cổ phần GTNFoods	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	500.063.999	447.500.000
	500.063.999	447.500.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	85.170.410.000	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	644.358.920	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	64.800.000	56.700.000
	85.879.568.920	56.700.000
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần GTNFoods	28.201.881.600	-
	28.201.881.600	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	9 tháng 2020	9 tháng 2019
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	510.000.000	982.910.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>30/09/2020</u>	<u>1/1/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	213.361.441	169.776.530
	213.361.441	169.776.530
Phải thu tiền cổ tức		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	34.068.164.000
Công ty Cổ phần An Đại Việt	-	644.358.920
	-	34.712.522.920



Hoàng Thị Hà
Phụ trách kế toán/người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2020

